

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	5.4%	8.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.22
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

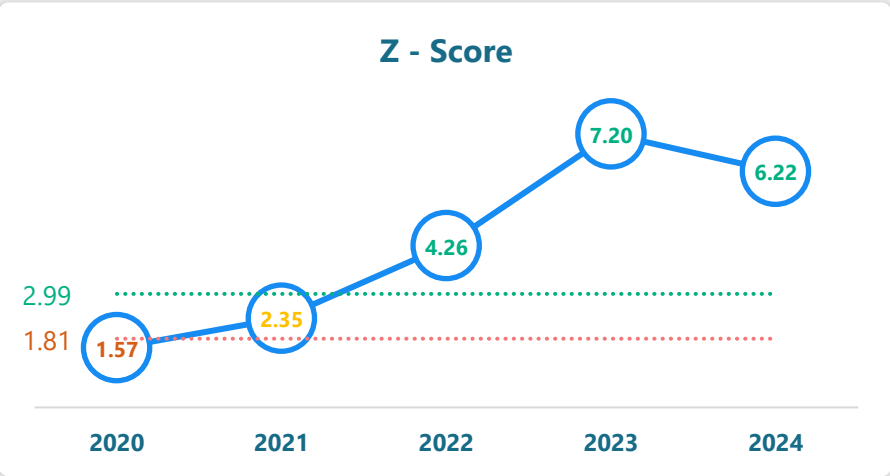
Hệ số nguy cơ phá sản	10.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	586	▲ 44.0
	tỷ VNĐ	▲ 8.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	212	▲ 22.0
	tỷ VNĐ	▲ 11.4%

ROE	2024	+/- YoY
	14.3%	▲ 2.0%

ROA	2024	+/- YoY
	11.9%	▲ 2.0%



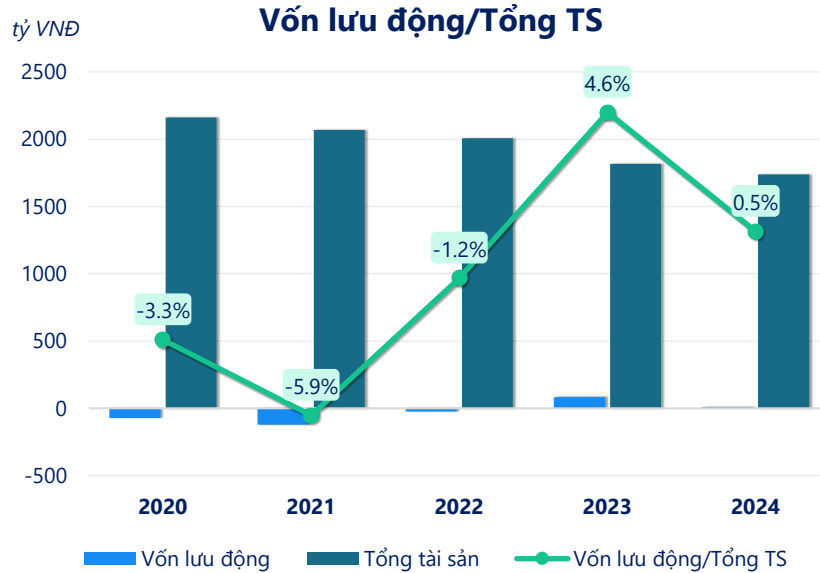
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.22 > 2.99**, cho thấy **VPD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPD** năm **2024** đạt **10.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VPD** ghi nhận doanh thu thuần **586.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **212.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.18%** và **tăng 11.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

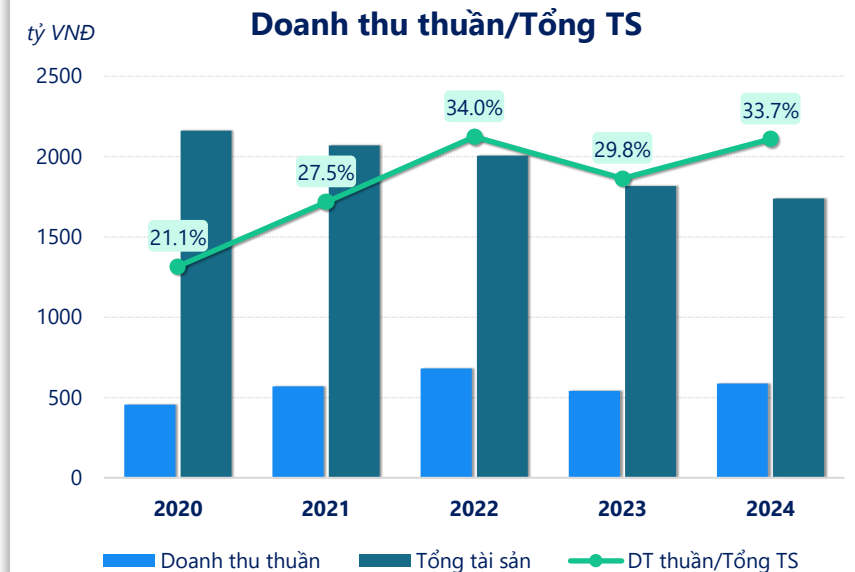
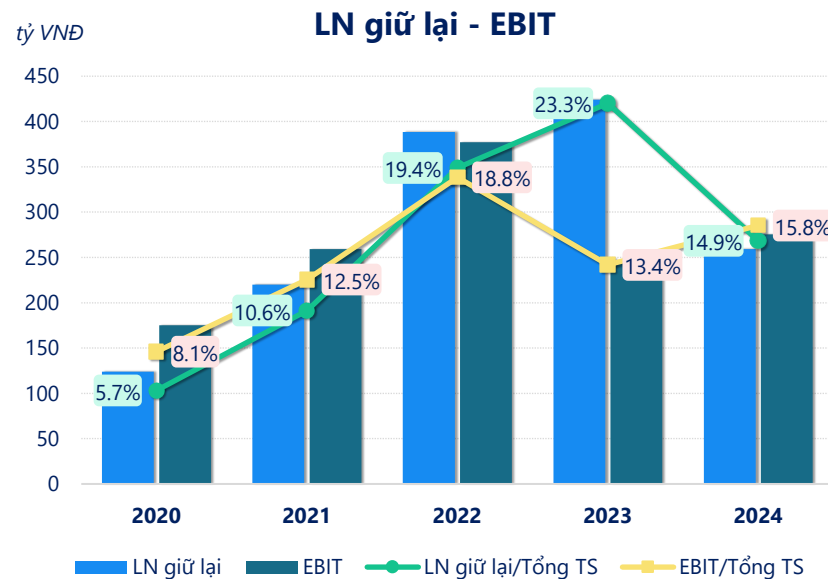
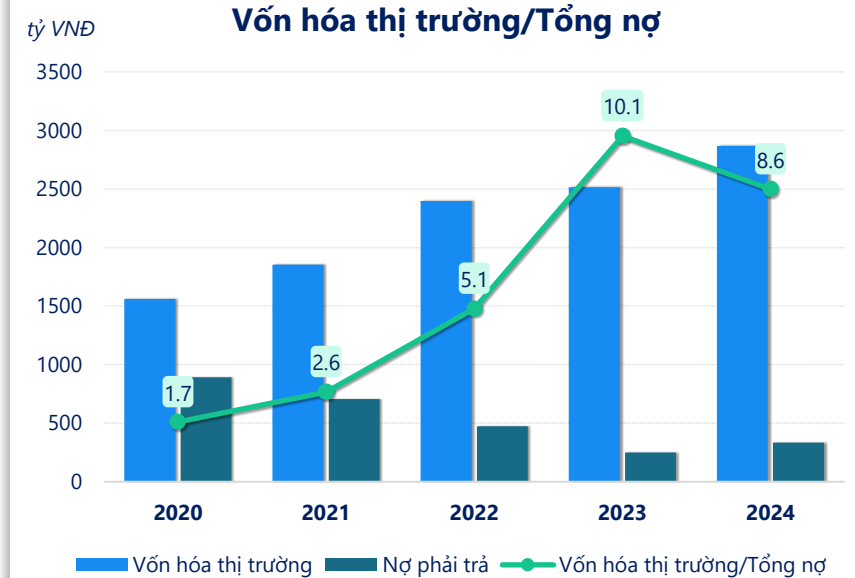
CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **8.57**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,734	1,817	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	319	253	25.8%
Tiền và tương đương tiền	221	49.7	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	94.2	202	-53.4%
Hàng tồn kho	2.84	1.35	111%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.18	184%
Tài sản dài hạn	1,415	1,563	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,377	1,525	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.85	2.55	51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	32.2	33.7	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	249	33.1%
Nợ ngắn hạn	313	170	84.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	89.2	-32.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	9.65	52.2%
Nợ dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn điều lệ	1,066	1,066	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	455	569	681	542	586
Giá vốn hàng bán	250	270	279	263	275
Lợi nhuận gộp	205	298	403	279	311
Doanh thu HĐTC	1.73	1.70	2.26	1.57	2.66
Chi phí TC	82.9	69.2	48.6	25.1	10.9
Chi phí lãi vay	81.5	67.1	47.0	24.0	9.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.5	34.6	37.5	36.8	43.9
LN thuần từ HĐKD	94.3	196	319	219	259
Lợi nhuận khác	-0.50	-4.00	11.4	1.20	6.88
LN trước thuế	93.8	192	330	220	266
Lợi nhuận sau thuế	80.4	164	284	190	212
LNST của CĐ cty mẹ	80.4	164	284	190	212

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	188	350	329	300	471
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.62	-20.8	-4.11	-3.91	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-255	-335	-350	-298
Tiền đầu kỳ	52.6	39.9	113	103	49.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	73.5	-10.3	-53.4	172
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.9	113	103	49.7	221